

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HS-ST

Ngày: 15-01-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Lệ Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ước;
2. Ông Nguyễn Minh Sơn.

-Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Chiến – Thư ký của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Hồng Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 202/2019/TLST-HS ngày 25 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 202/2019/QĐXXST- HS ngày 31 tháng 12 năm 2019 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Bùi Ngọc S**; tên gọi khác: **N**; sinh ngày 04 tháng 3 năm 1993; nơi sinh: Lâm Đồng; nơi cư trú: Thôn P, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng; nghề nghiệp: không; trình độ văn hoá: 04/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn H, sinh năm 1955 và bà Trần Thị M, sinh năm 1955; gia đình bị cáo có 06 anh em, lớn nhất sinh năm 1982, nhỏ nhất sinh năm 1996, bị cáo là con thứ 04 trong gia đình; vợ, con: chưa có; tiền sự: không; tiền án: Tại bản án số 05/HSST ngày 18/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Lâm Đồng xử phạt bị cáo 27 tháng tù về các tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” và “*Trộm cắp tài sản*”, bị cáo chấp hành xong hình phạt tù vào ngày 15/07/2018, chưa thi hành phần bồi thường dân sự; Nhân thân: Ngày 28/10/2013, Ủy ban nhân dân huyện Lâm H, Lâm Đồng ra quyết định đưa Bùi Ngọc S vào cơ sở chữa bệnh bắt buộc cai nghiện ma túy thời gian 24 tháng; Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 10/09/2019, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. *(Có mặt)*

- Bị hại:

1. Anh Lê Anh T, sinh năm: 1998, nơi cư trú: Thôn P, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. *(Vắng mặt)*.

2. Anh Trần Văn B, sinh năm: 1988, nơi cư trú: Thôn S, xã N, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. *(Có mặt)*.

3. Anh Nguyễn Thành Đ, sinh năm: 1996, nơi cư trú: Thôn T, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định. (Vắng mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

Bà Bùi Thị Thùy T, sinh năm: 1963, nơi cư trú: đường T, phường E, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Để có tiền tiêu xài, Bùi Ngọc S đã thực hiện đã thực hiện các lần chiếm đoạt tài sản trên địa bàn thành phố Đ và huyện L, tỉnh Lâm Đồng, cụ thể như sau:

Lần 1: Vào sáng ngày 31/08/2019, Bùi Ngọc S nhờ anh Lê Anh T chở S ra cầu M, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng để đón xe buýt lên thành phố Đ thì anh T đồng ý. Khi đi, S điều khiển chiếc xe mô tô hiệu Sirius, biển số 49B1- 226.64 của anh T chở anh T ngồi sau. Trên đường đi, S nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe máy của anh T nên khi đi đến cầu M thì S nói với anh T vào quán tạp hoá chờ và cho S mượn xe mô tô chạy về nhà lấy điện thoại S để quên thì anh T đồng ý và tin tưởng giao chiếc xe mô tô nói trên của mình cho S rồi anh T đi vào quán tạp hóa ven đường chờ S. Sau khi mượn được xe, S không về nhà mà điều khiển chiếc xe mô tô của anh T lên hướng đi thành phố Đ. Khi đến cây xăng ở thị trấn N, huyện L, S ghé vào để đổ xăng thì phát hiện giấy đăng ký xe và chứng minh nhân dân của anh T ở trong cốp xe. Sau đó, S điều khiển xe mô tô nói trên lên thành phố Đ và đến tiệm cầm đồ T ở địa chỉ đường T, phường E, thành phố Đ cầm cho bà Bùi Thị Thùy T với giá 6.000.000 đồng và sử dụng số tiền này tiêu xài cá nhân hết.

Người bị hại: anh Lê Anh T bị S chiếm đoạt 01 chiếc xe mô tô hiệu Sirius, biển số 49B1- 226.64. Tại kết luận định giá tài sản số 124 ngày 21/09/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện L, tỉnh Lâm Đồng kết luận chiếc xe mô tô nói trên chất lượng còn lại 40%, trị giá 8.520.000 (tám triệu năm trăm hai mươi nghìn) đồng. Anh T đã nhận lại tài sản và không yêu cầu gì thêm.

Lần 2: Vào khoảng 22 giờ ngày 09/09/2019, S đón xe taxi L 4 chỗ do anh Trần Văn B điều khiển chở S từ huyện L lên thành phố Đ. Khi đến nhà hàng T ở đường N, phường G, thành phố Đ thì S nói với anh B dừng xe và cho S mượn điện thoại gọi cho bạn thì anh B đồng ý và đưa chiếc điện thoại hiệu Samsung Galaxy J8 cho S mượn. Sau khi gọi cho bạn không được, S trả lại chiếc điện thoại cho anh B và để chiếc điện thoại trên cabin trước xe. Lúc này, S nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc điện thoại của anh B nên S mở cửa xuống xe và dùng tay phải nhanh chóng giật lấy chiếc điện thoại nói trên của anh B và bỏ chạy xuống một con hẻm gần đó, anh B đuổi theo nhưng không kịp. Sau khi lấy chiếc điện thoại này, S sử dụng để liên lạc và bị rớt mất trong quá trình chạy trốn khi trộm cắp xe máy.

Người bị hại: anh Trần Văn B bị S chiếm đoạt 01 chiếc điện thoại Samsung Galaxy J8. Tại kết luận định giá tài sản số 628 ngày 18/09/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đ kết luận chiếc điện thoại nói trên trị

giá 2.000.000 (hai triệu) đồng. Cơ quan điều tra không thu hồi được tài sản trả cho anh B nên anh B yêu cầu bị cáo S bồi thường số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng.

Lần 3: Vào khoảng 12 giờ 30 phút ngày 10/09/2019, S đang đi bộ trên đường H, phường D, thành phố Đ thì phát hiện có một chiếc xe mô tô hiệu Honda Airblade, biển số 86B1- 219.83 của anh Nguyễn Thành Đ đang dựng ở trước nhà số 20/2 đường H không có người trông coi nên nảy sinh ý định trộm cắp chiếc xe mô tô này. Thực hiện ý định, S đi tới vị trí chiếc xe và dắt xe khỏi vị trí khoảng được 8m thì bị anh Đ phát hiện truy hô nên S bỏ xe lại và bỏ chạy. Sau đó, anh Đ cùng người dân đuổi bắt được S và giao cho Cơ quan điều tra.

Người bị hại: Anh Nguyễn Thành Đ bị S chiếm đoạt 01 chiếc xe mô tô hiệu Honda Airblade, biển số 86B1- 219.83. Tại kết luận định giá tài sản số 628 ngày 18/09/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đ kết luận chiếc xe mô tô nói trên trị giá 21.000.000 (hai mươi một triệu) đồng. Anh Đ đã nhận lại tài sản và không yêu cầu gì thêm.

Tang vật thu giữ: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mang tên Nguyễn Duy Q, biển số 49B1- 226.64; 01 CMND mang tên Lê Anh T; 01 chiếc xe mô tô, biển số 49B1- 226.64; 01 hợp đồng cầm đồ; 01 chiếc xe mô tô hiệu Honda Airblade, biển số 86B1- 219.83.

Trong vụ án này, có bà Bùi Thị Thùy T, là người đã cầm cố chiếc xe mô tô, biển số 49B1- 226.64 của S. Quá trình điều tra, xác định khi cầm chiếc xe mô tô trên của S thì bà T không biết đó là tài sản do S phạm tội mà có nên không có căn cứ để xử lý. Hiện Cơ quan điều tra đã thu hồi chiếc xe và trả lại cho bị hại, nên bà T yêu cầu bị cáo S bồi thường số tiền cầm xe là 6.000.000 (sáu triệu) đồng.

Cáo trạng số 01/CT-VKS ngày 24/12/2019 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng truy tố bị cáo Bùi Ngọc S về các tội: “*Cướp giật tài sản*”, “*Trộm cắp tài sản*” và “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại khoản 1 Điều 171; khoản 1 Điều 173; khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Bùi Ngọc S đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình thực hiện như nội dung Cáo trạng mà Viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo, không có nội dung gì thay đổi. Bị cáo không thắc mắc gì về nội dung bản cáo trạng, không thắc mắc, khiếu nại gì về các quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Bị hại anh Trần văn B yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 2.000.000 đồng và đề nghị xử phạt bị cáo theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng trình bày luận tội, tranh luận đối với bị cáo, giữ nguyên nội dung Cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo S. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo S phạm các tội “*Cướp giật tài sản*”, “*Trộm cắp tài sản*” và “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Đối với hành vi Trộm cắp tài sản, bị cáo S phạm tội thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt nên đề nghị áp dụng Điều 15, 57 Bộ luật hình sự để xử lý đối với bị cáo. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo nhưng phạm tội thuộc trường hợp tái phạm. Do đó: *Về hình phạt:* Đề nghị:

- Áp dụng khoản 1 Điều 171; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự: xử phạt bị cáo S từ 18-24 tháng tù về tội “*Cướp giật tài sản*”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 15, Điều 57 Bộ luật hình sự: xử phạt bị cáo S từ 12-15 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự: xử phạt bị cáo S từ 15-18 tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

-Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự: Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo S chấp hành hình phạt chung của cả ba tội.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo bồi thường cho anh Trần Văn B số tiền 2.000.000 đồng và bồi thường cho bà Bùi Thị Thuý T số tiền 6.000.000 đồng.

Bị cáo không tranh luận gì với luận tội của đại diện Viện kiểm sát.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo nhận thấy hành vi của mình là sai trái, cam đoan không tái phạm, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Đà Lạt, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo, các bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa, các bị hại anh T, anh Đ và người liên quan bà T đã được triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt không có lý do, tuy nhiên xét thấy việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án nên căn cứ Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về căn cứ kết tội đối với bị cáo: Xét thấy lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại giai đoạn điều tra, truy tố, phù hợp với lời khai của các bị hại và những người tham gia tố tụng khác, biên bản xác định hiện trường, kết luận định giá tài sản và các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ cơ sở xác định: Bị cáo Bùi Ngọc S là đối tượng đã có tiền án. Sau khi chấp hành xong hình phạt tù trở về địa phương bị cáo không kiểm việc làm chân chính để kiếm thu nhập phục vụ cho bản thân mà tiếp tục nhiều lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của người dân trên địa bàn huyện L và thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng để kiếm tiền tiêu xài, cụ thể:

Sáng ngày 31/08/2019, sau khi nhờ anh Lê Anh T lấy xe mô tô hiệu Sirius, biển số 49B1- 226.64 chở S ra cầu M, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng để đón xe

buýt, lúc này bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của anh T nên đã dùng lời nói gian dối để anh T tin tưởng và giao chiếc xe mô tô nói trên trị giá 8.520.000 (tám triệu năm trăm hai mươi nghìn) đồng của anh T cho bị cáo. Sau khi nhận được xe, bị cáo đã mang chiếc xe của anh T điều khiển đến tiệm cầm đồ cầm cho bà Bùi Thị Thùy T với giá 6.000.000 đồng và tiêu xài cá nhân hết. Hành vi này của bị cáo S thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tiếp đến, khoảng 22 giờ ngày 09/09/2019, sau khi đón xe taxi do anh Trần Văn B điều khiển chở bị cáo từ huyện L lên đến đường N, phường G, thành phố Đ. Sau khi mượn điện thoại của anh B để gọi cho bạn nhưng không được thì bị cáo đã trả lại chiếc điện thoại cho anh B và để chiếc điện thoại trước cabin xe. Lúc này, bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc điện thoại trên nên lợi dụng lúc anh B đang điều khiển xe, bị cáo đã nhanh chóng giật lấy chiếc điện thoại hiệu Samsung Galaxy J8 trị giá 2.000.000 (hai triệu) đồng của anh B rồi nhanh chóng tẩu thoát. Hành vi này của bị cáo S thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Cướp giật tài sản*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 171 Bộ luật hình sự.

Đến trưa ngày 10/9/2019, khi đi ngang qua địa chỉ 20/2 đường H, phường D, thành phố Đ, lợi dụng sơ hở của anh Nguyễn Thành Đ trong việc quản lý tài sản, bị cáo S đã lén lút thực hiện hành vi chiếm đoạt của anh Đ 01 chiếc xe mô tô hiệu Honda Airblade, biển số 86B1- 219.83 trị giá 21.000.000 (hai mươi một triệu) đồng. Khi bị cáo dắt chiếc xe ra khỏi vị trí ban đầu khoảng 8 mét thì bị anh Đ phát hiện bắt quả tang. Hành vi này của bị cáo thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Trộm cắp tài sản*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 171 Bộ luật hình sự.

Do đó, Cáo trạng mà Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng đã truy tố đối với bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Tuy nhiên, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt xác định hành vi của bị cáo S trong lần trộm cắp chiếc xe mô tô của anh Đ thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt là không có cơ sở bởi lẽ bị cáo đã thực hiện xong hành vi lấy trộm chiếc xe và đã di chuyển chiếc xe ra khỏi vị trí để ban đầu khoảng 8 mét nên có đủ căn cứ xác định hành vi của bị cáo thực hiện là đã hoàn thành nên Hội đồng xét xử không áp dụng các quy định tại Điều 15 và 57 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo trong lần phạm tội này.

[4] Xét tính chất, mức độ nghiêm trọng của các hành vi phạm tội mà bị cáo thực hiện thì thấy rằng: Bị cáo là người đã thành niên, có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, đã có tiền án về các tội chiếm đoạt tài sản nhưng không lấy đó làm bài học cho bản thân mà tiếp tục nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội với tổng giá trị tài sản chiếm đoạt là 31.520.000 (ba mươi một triệu năm trăm hai mươi nghìn) đồng là thể hiện thái độ xem thường pháp luật. Việc bị cáo bị phát hiện là ngoài ý muốn của bị cáo. Hành vi của bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, không chỉ trực tiếp xâm phạm đến tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự tại địa phương, gây hoang mang lo lắng trong quần chúng nhân dân nên cần xử bị cáo hình phạt thật nghiêm khắc, cần thiết cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đủ tác dụng giáo dục, cải tạo riêng đối với bị cáo và phòng ngừa chung.

[5] Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân của bị cáo:

Bản thân bị cáo có nhân thân xấu. Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp tái phạm nên áp dụng điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Quá trình điều tra và tại phiên toà đã thành khẩn khai báo nên áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt đối với bị cáo.

[6] Về hình phạt bổ sung: Các Điều 171, 173 và 174 Bộ luật hình sự đều quy định hình phạt bổ sung là phạt tiền. Tuy nhiên, theo tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ và lời khai của bị cáo tại phiên toà thể hiện bị cáo không có việc làm, không có thu nhập, không có tài sản riêng nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[7] Trong vụ án này, có bà Bùi Thị Thùy T, là người đã cầm cố chiếc xe mô tô biển số 49B1- 226.64 do S phạm tội mà có. Quá trình điều tra, xác định khi cầm chiếc xe mô tô trên của S thì bà T không biết đó là tài sản do phạm tội mà có nên không có căn cứ để xử lý đối với bà T.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại anh T và anh Đ đã nhận lại tài sản, không yêu cầu bồi thường gì thêm nên không đề cập xem xét. Bị hại anh B yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng tương ứng với trị giá chiếc điện thoại mà anh bị bị cáo chiếm đoạt. Bà T yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 6.000.000 (sáu triệu) đồng mà bà T đã cầm cố chiếc xe của bị cáo. Xét yêu cầu bồi thường của anh B và bà T là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận. Buộc bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho anh B và bà T số tiền nói trên.

[9] Về xử lý vật chứng: Cơ quan điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại 02 chiếc xe mô tô và các giấy tờ đã thu giữ nói trên trên cho hai bị hại là anh T và anh Đ. Không ai có yêu cầu gì thêm nên không xem xét tiếp.

[10] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1.Tuyên bố: Bị cáo Bùi Ngọc S phạm các tội “*Cướp giết tài sản*”, “*Trộm cắp tài sản*” và “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2.Về hình phạt: Áp dụng khoản 1 Điều 171, khoản 1 Điều 173, khoản 1 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 55 Bộ luật hình sự: Xử phạt Bùi Ngọc S: **24** (hai mươi bốn) tháng tù về tội “*Cướp giết tài sản*”, **18** (mười tám) tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*” và **18** (mười tám) tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Bùi Ngọc S chấp hành hình phạt chung của cả ba tội là **60** (sáu mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù kể từ ngày 10/9/2019.

3.Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự, các Điều 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật dân sự: Buộc bị cáo Bùi Ngọc S có trách nhiệm bồi thường cho anh Trần Văn B số tiền 2.000.000 (hai triệu) đồng và bồi thường cho bà Bùi Thị Thùy T số tiền 6.000.000 (sáu triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Bị cáo S phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại anh B có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các bị hại anh T, anh Đ và người liên quan bà T vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Lâm Đồng (02);
- VKS TP. Đà Lạt;
- Công an TP. Đà Lạt;
- THA TP. Đà Lạt;
- Sở tư pháp Lâm Đồng;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- BP theo dõi THA phạt tù;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Thị Lệ Quyên